UBND XÃ HỒNG CHÂU

HỒ SƠ
CÔNG BỐ ISO 9001-2015

Năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HỒNG CHÂU	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hồng Châu, ngày 17 tháng 9 năm 2026

BẢN XÁC NHẬN
Hiệu lực của Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Hồng Châu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HỒNG CHÂU

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội.

XÁC NHẬN:

Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại Ủy ban nhân xã Hồng Châu có hiệu lực đối với các lĩnh vực quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính theo đúng tiêu chuẩn và Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng của Bộ Khoa học và Công nghệ./.

Nơi nhận:
- UBND thành phố (để b/c);
- Lãnh đạo UBND (để chỉ đạo);
- Ban chỉ đạo ISO;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ HỒNG CHÂU TP HẢI PHÒNG

Phạm Quang Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ HỒNG CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1019 /QĐ-UBND	*Hồng Châu, ngày* 18 *tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia theo TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ HỒNG CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Căn cứ Văn bản xác nhận hiệu lực hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 ngày 17/9/2026 của Chủ tịch UBND xã;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã Hồng Châu phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Ban lãnh đạo, Ban chỉ đạo ISO, các phòng chuyên môn, CBCC, người lao động thuộc UBND xã thường xuyên triển khai áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo phạm vi đã công bố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND, các cơ quan, đơn vị chuyên môn, các cá nhân, tập thể có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND thành phố (để b/c);
- Lưu: VT, BCĐISO.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ HỒNG CHÂU T.P HẢI PHÒNG

Phạm Quang Hùng

PHỤ LỤC

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND XÃ HỒNG CHÂU ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
A. Thủ tục theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Bản mô tả hệ thống quản lý chất lượng	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (dạng tài liệu, hồ sơ)	QT-01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro, cơ hội	QT-02	
6.	Quy trình đánhgiá nội bộ	QT-03	
7.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp	QT-04	
8.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	
9.	Quy trình họp xem xét lãnh đạo	QT-06	
B. Quy trình giải quyết TTHC			
1. Phòng Văn hóa xã hội			
	1. Lĩnh vực Tín ngưỡng tôn giáo (09)		
10.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-TG.01	
11.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-TG.02	
12.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	QT-TG.03	
13.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT-TG.04	
14.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT-TG.05	
15.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT-TG.06	
16.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT-TG.07	
17.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã, phường.	QT-TG.08	
18.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã, phường khác	QT-TG.09	
	2. Lĩnh vực thi đua khen thưởng (01)		
19.	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	QT-TĐKT.01	
	3. Lĩnh vực hội (07)		
20.	Công nhận ban vận động thành lập hội	QT-TCH.01	

21.	Thành lập hội	QT-TCH.02	
22.	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT-TCH.03	
23.	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT-TCH.04	
24.	Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội	QT-TCH.05	
25.	Hội tự giải thể	QT-TCH.06	
26.	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT-TCH.07	
	4. Lĩnh vực trẻ em (06)		
27.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT-TE.01	
28.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT-TE.02	
29.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT-TE.03	
30.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT-TE.04	
31.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT-TE.05	
32.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-TE.06	
	5. Lĩnh vực Quỹ (07)		
33.	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT-TCQ.01	
34.	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ, công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	QT-TCQ.02	
35.	Công nhận điều lệ sửa đổi (sửa đổi, bổ sung) quỹ, đổi tên quỹ	QT-TCQ.03	
36.	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT-TCQ.04	
37.	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT-TCQ.05	
38.	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	QT-TCQ.06	
39.	Quỹ tự giải thể	QT-TCQ.07	
	6. Lĩnh vực thanh niên xung phong (02)		
40.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-TNXP.01	
41.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-TNXP.02	
	7. Lĩnh vực Người có công (37)		

42.	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	QT-NCC.01	
43.	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	QT-NCC.02	
44.	Cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	QT-NCC.03	
45.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	QT-NCC.04	
46.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-NCC.05	
47.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT-NCC.06	
48.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT-NCC.07	
49.	Tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước đối với trường hợp hy sinh, bị thương quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh	QT-NCC.08	
50.	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"	QT-NCC.09	
51.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Thành phố quản lý	QT-NCC.10	
52.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-NCC.11	
53.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-NCC.12	
54.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt, tù đày	QT-NCC.13	
55.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến, giải phòng dân tộc, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế	QT-NCC.14	
56.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-NCC.15	
57.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giao dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT-NCC.16	
58.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT-NCC.17	
59.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-NCC.18	
60.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-NCC.19	
61.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-NCC.20	
62.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT-NCC.21	
63.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên	QT-NCC.22	

	xung phong thời kỳ chống Pháp		
64.	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	QT-NCC.23	
65.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia	QT-NCC.24	
66.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-NCC.25	
67.	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	QT-NCC.26	
68.	Thủ tuc thăm viếng mộ liệt sỹ	QT-NCC.27	
69.	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	QT-NCC.28	
70.	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	QT-NCC.29	
71.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	QT-NCC.30	
72.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT-NCC.31	
73.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT-NCC.32	
74.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT-NCC.33	
75.	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân	QT-NCC.34	
76.	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT-NCC.35	
77.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT-NCC.36	

78.	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT-NCC.37	
	8. Lĩnh vực Lao động tiền lương (01)		
79.	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	QT-LĐTL.01	
	9. Phòng chống tệ nạn xã hội (05)		
80.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-TNXH.01	
81.	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	QT-TNXH.02	
82.	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT-TNXH.03	
83.	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT-TNXH.04	
84.	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT-TNXH.05	
	10. Lĩnh vực lao động nước ngoài (01)		
85.	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT-LĐNN.01	
	11. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (05)		
86.	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	QT-VHCS.01	
87.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT-VHCS.02	
88.	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT-VHCS.03	
89.	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc	QT-VHCS.04	
90.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT-VHCS.05	
	12. Lĩnh vực viễn thông và Internet (04)		
91.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-VT.01	
92.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-VT.02	
93.	Gia hạn giấy chứng nhận điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-VT.03	
94.	Cấp lại giấy chứng nhận điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-VT.04	
	13. Lĩnh vực Dân tộc (02)		
95.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT-DT.01	
96.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng	QT-DT.02	

	bào dân tộc thiểu số		
	14. Lĩnh vực giáo dục mầm non (09)		
97.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT-GDMN.01	
98.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT-GDMN.02	
99.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT-GDMN.03	
100.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT-GDMN.04	
101.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT-GDMN.05	
102.	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT-GDMN.06	
103.	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	QT-GDMN.07	
104.	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT-GDMN.08	
105.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT-GDMN.09	
	15. Lĩnh vực Giáo dục tiểu học (05)		
106.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	QT-GDTH.01	
107.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT-GDTH.02	
108.	Cho phép trường tiểu học hoạt động trở lại	QT-GDTH.03	
109.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT-GDTH.04	
110.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT-GDTH.05	
	16. Lĩnh vực Giáo dục Trung học cơ sở (05)		
111.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT-GDTHCS.01	
112.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT-GDTHCS.02	
113.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	QT-GDTHCS.03	
114.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT-GDTHCS.04	
115.	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT-GDTHCS.05	
	17. Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên (04)		

116.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT-GDTX.01	
117.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT-GDTX.02	
118.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	QT-GDTX.03	
119.	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	QT-GDTX.04	
	18. Lĩnh vực Giáo dục Quốc dân (07)		
120.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT-GDQD.01	
121.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT-GDQD.02	
122.	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	QT-GDQD.03	
123.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	QT-GDQD.04	
124.	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	QT-GDQD.05	
125.	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT-GDQD.06	
126.	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT-GDQD.07	
	19. Lĩnh vực Văn bằng chứng chỉ (02)		
127.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	QT-VBCC.01	
128.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	QT-VBCC.02	
	20. Lĩnh vực giáo dục khác (02)		
129.	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	QT-GDK.01	
130.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	QT-GDK.02	
	21. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (02)		
131.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cấp cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT-GDNN.01	
132.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung	QT-GDNN.02	

	cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã		
	22. Lĩnh vực Y tế (01)		
133.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	QT-TY.01	
	23. Lĩnh vực bảo trợ xã hội (17)		
134.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-BTXH.01	
135.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-BTXH.02	
136.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT-BTXH.03	
137.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-BTXH.04	
138.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QT-BTXH.05	
139.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-BTXH.06	
140.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT-BTXH.07	
141.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT-BTXH.08	
142.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT-BTXH.09	
143.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT-BTXH.10	
144.	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	QT-BTXH.11	
145.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	QT-BTXH.12	
146.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT-BTXH.13	
147.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT-BTXH.14	
148.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	QT-BTXH.15	
149.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT-BTXH.16	
150.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT-BTXH.17	
	24. Lĩnh vực Di sản văn hóa (02)		
151.	Hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ	QT-DSVH.01	

	nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú		
152.	Thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	QT-DSVH.02	
	25. Lĩnh vực viên chức (03)		
153.	Thủ tục thi tuyển viên chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	QT-VC.01	
154.	Thủ tục xét tuyển viên chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	QT-VC.02	
155.	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	QT-VC.03	
2. Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị			
	01. Lĩnh vực lưu thông hàng hóa (09)		
156.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT-LTHH.01	
157.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT-LTHH.02	
158.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT-LTHH.03	
159.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-LTHH.04	
160.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-LTHH.05	
161.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-LTHH.06	
162.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-LTHH.07	
163.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-LTHH.08	
164.	Cấp lại do bị mất hoặc hỏng Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-LTHH.09	
	02. Lĩnh vực kinh doanh khí (03)		
165.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-KDK.01	
166.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-KDK.02	
167.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-KDK.03	
	03. Lĩnh vực Quản lý chợ (02)		
168.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT-QLC.01	
169.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ (do cấp xã quản lý)	QT-QLC.02	
	04. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (01)		
170.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT-BTTN.02	
	05. Biển và hải đảo (05)		
171.	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT-B&HĐ.01	
172.	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT-B&HĐ.02	
173.	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT-B&HĐ.03	
174.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân	QT-	

	Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	B&HĐ.04	
175.	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT-B&HĐ.05	
	06. Lĩnh vực giao thông đường bộ (04)		
176.	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích	QT-GTĐB.01	
177.	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT-GTĐB.02	
178.	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT-GTĐB.03	
179.	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT-GTĐB.04	
	07. Lĩnh vực cấp phép xây dựng (08)		
180.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-XD.01	
181.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-XD.02	
182.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-XD.03	
183.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-XD.04	
184.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo	QT-XD.05	

	tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		
185.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-XD.06	
186.	Chấp thuận tiếp tục khai thác, sử dụng công trình tạm	QT-XD.07	
187.	Chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm	QT-XD.08	
	08. Lĩnh vực Giao thông đường thủy nội địa (25)		
188.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT-ĐTNĐ.01	
189.	Công bố hoạt động bến thủy nội địa.	QT-ĐTNĐ.02	
190.	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT-ĐTNĐ.03	
191.	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	QT-ĐTNĐ.04	
192.	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	QT-ĐTNĐ.05	
193.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-ĐTNĐ.06	
194.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-ĐTNĐ.07	
195.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT-ĐTNĐ.08	
196.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	QT-ĐTNĐ.09	
197.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT-ĐTNĐ.10	
198.	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT-ĐTNĐ.11	
199.	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT-ĐTNĐ.12	
200.	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT-ĐTNĐ.13	
201.	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí	QT-ĐTNĐ.14	

	dưới nước		
202.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT-ĐTNĐ.15	
203.	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT-ĐTNĐ.16	
204.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT-ĐTNĐ.17	
205.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-ĐTNĐ.18	
206.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-ĐTNĐ.19	
207.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-ĐTNĐ.20	
208.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-ĐTNĐ.21	
209.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-ĐTNĐ.22	
210.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-ĐTNĐ.23	
211.	Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT-ĐTNĐ.24	
212.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	QT-ĐTNĐ.25	
	09. Lĩnh vực Quy hoạch - Kiến trúc (04)		
213.	Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn	QT-QHKT.01	
214.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	QT-QHKT.02	
215.	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	QT-QHKT.03	
216.	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT-QHKT.04	
	10. Tài nguyên nước (01)		
217.	Quy trình Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT-TNN.01	
	11. Lâm nghiệp (07)		
218.	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	QT-LN.01	
219.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	QT-LN.02	
220.	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh	QT-LN.03	

	hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công		
221.	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	QT-LN.04	
222.	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	QT-LN.05	
223.	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	QT-LN.06	
224.	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT-LN.07	
	12. Lĩnh vực nhà ở và công sở (01)		
225.	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT-NOCS.01	
	13. Hộ Kinh doanh (05)		
226.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT-HKD.01	
227.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT-HKD.02	
228.	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT-HKD.03	
229.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT-HKD.04	
230.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT-HKD.05	
	14. Hợp tác xã (29)		
231.	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT-HTX.01	
232.	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT-HTX.02	
233.	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT-HTX.03	
234.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT-HTX.04	
235.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT-HTX.05	
236.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT-HTX.06	
237.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QT-HTX.07	
238.	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT-HTX.08	
239.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT-HTX.09	
240.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QT-HTX.10	

241.	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT-HTX.11	
242.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	QT-HTX.12	
243.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT-HTX.13	
244.	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT-HTX.14	
245.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT-HTX.15	
246.	Quy trình đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT-HTX.16	
247.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	QT-HTX.17	
248.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT-HTX.18	
249.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT-HTX.19	
250.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT-HTX.20	
251.	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT-HTX.21	
252.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT-HTX.22	
253.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT-HTX.23	
254.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT-HTX.24	
255.	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT-HTX.25	
256.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT-HTX.26	
257.	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	QT-HTX.27	
258.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp	QT-HTX.28	
259.	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã,	QT-HTX.29	

	liên hiệp hợp tác xã		
	15. Lĩnh vực quản lý công sản (03)		
260.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	QT-QLCS.01	
261.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QT-QLCS.02	
262.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoạ	QT-QLCS.03	
	16. Hộ nghèo (05)		
263.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	QT.HN.01	
264.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.HN.02	
265.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.HN.03	
266.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.HN.04	
267.	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	QT.HN.05	
	17. Lĩnh vực Tài chính đất đai (01)		
268.	Thủ tục khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	QT-TCĐĐ.01	
	18. Lĩnh vực đất đai (16)		
269.	Quy trình Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	QT-ĐĐ.01	
270.	Quy trinh Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	QT-ĐĐ.02	
271.	Quy trình Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT-ĐĐ.03	
272.	Quy trình Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT-ĐĐ.04	
273.	Quy trình Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT-ĐĐ.05	
274.	Quy trình sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	QT-ĐĐ.06	
275.	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê	QT-ĐĐ.07	

	rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất		
276.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT-ĐĐ.08	
277.	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT-ĐĐ.09	
278.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT-ĐĐ.10	
279.	Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã	QT-ĐĐ.11	
280.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	QT-ĐĐ.12	
281.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	QT-ĐĐ.13	
282.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	QT-ĐĐ.14	
283.	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	QT-ĐĐ.15	
284.	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực	QT-ĐĐ.16	

	hiện hoạt động lấn biển		
	19. Lĩnh vực Môi trường (01)		
285.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	QT-MT.01	
	20. Lĩnh vực Phí, lệ phí (03)		
286.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT-PLP.01	
287.	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	QT-PLP.02	
288.	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT-PLP.03	
	21. Lĩnh vực công nghiệp địa phương (01)		
289.	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	QT-CNĐP.01	
	22. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác, Phát triển nông thôn (01)		
290.	Hỗ trợ dự án liên kết	QT-PTNT.01	
	23. Lĩnh vực thủy lợi - Thú y (06)		
291.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND xã	QT-TL.01	
292.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND xã	QT-TL.02	
293.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy	QT-TL.03	
294.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	QT-TL.04	
295.	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT-TL.05	
296.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT-TL.06	
	24. Lĩnh vực Khoa học công nghệ môi trường, khuyến nông (01)		
297.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT-KNCN.01	
	25. Lĩnh vực Thủy sản (03)		
298.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT-TS.01	
299.	Sửa đổi bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT-TS.02	
300.	Công bố mở cảng cá loại III	QT-TS.03	

	26. Lĩnh vực Nông nghiệp (01)		
301.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	QT-NN.01	
	27. Phòng chống thiên tai (04)		
302.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT-PCTT.01	
303.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hãi do dịch bệnh	QT-PCTT.02	
304.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT-PCTT.03	
305.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT-PCTT.04	
	28. Lĩnh vực chăn nuôi (02)		
306.	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	QT-CN.01	
307.	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	QT-CN.02	
	29. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (01)		
308.	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT-NTD.01	
	30. An toàn đập (01)		
309.	Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	QT-ATĐ.01	
	31. Sự cố tràn dầu (01)		
310.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	QT-SCTD.01	
3. Văn phòng HĐND-UBND			
	01. Lĩnh vực Hộ tịch (37)		
311.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-HT.01	
312.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-HT.02	

313.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-HT.03	
314.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-HT.04	
315.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-HT.05	
316.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-HT.06	
317.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-HT.07	
318.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	QT-HT.08	
319.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-HT.09	
320.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-HT.10	
321.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT-HT.11	
322.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-HT.12	
323.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-HT.13	
324.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-HT.14	
325.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-HT.15	
326.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT-HT.16	
327.	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT-HT.17	
328.	Đăng ký khai sinh	QT-HT.18	
329.	Đăng ký kết hôn	QT-HT.19	
330.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT-HT.20	
331.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT-HT.21	
332.	Đăng ký khai tử	QT-HT.22	
333.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT-HT.23	
334.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT-HT.24	
335.	Đăng ký khai tử lưu động	QT-HT.25	
336.	Đăng ký giám hộ	QT-HT.26	
337.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT-HT.27	
338.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT-HT.28	
339.	Đăng ký lại khai sinh	QT-HT.29	
340.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-HT.30	
341.	Đăng ký lại kết hôn	QT-HT.31	
342.	Đăng ký lại khai tử	QT-HT.32	
343.	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT-HT.33	
344.	Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT-HT.34	
345.	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT-HT.35	
346.	Đăng ký khai sinh – Đăng ký thường trú – Cấp thẻ	QT-HT.36	

	bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi		
347.	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	QT-HT.37	
	02. Lĩnh vực Chứng thực (13)		
348.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-CT.01	
349.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT-CT.02	
350.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-CT.03	
351.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-CT.04	
352.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-CT.05	
353.	Thủ tục sửa đổi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-CT.06	
354.	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng giao dịch đã được chứng thực	QT-CT.07	
355.	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là công tác viên dịch thuật của UBND	QT-CT.08	
356.	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	QT-CT.09	
357.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-CT.10	
358.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-CT.11	
359.	Chứng thực di chúc	QT-CT.12	
360.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT-CT.13	
	03. Lĩnh vực bồi thường nhà nước (01)		
361.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT-BTNN.01	
	04. Lĩnh vực Con nuôi (03)		
362.	Ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-CN.01	
363.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT-CN.02	
364.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT-CN.03	
	05. Hòa giải viên (07)		
365.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi	QT-HGV.01	

	thực hiện hoạt động hòa giải		
366.	Công nhận hòa giải viên	QT-HGV.02	
367.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT-HGV.03	
368.	Thôi làm hòa giải viên	QT-HGV.04	
369.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT-HGV.05	
370.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT-HGV.06	
371.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp	QT-HGV.07	
	06. Lĩnh vực Tiếp công dân (02)		
372.	Tiếp công dân	QT-TCD.01	
373.	Xử lý đơn thư	QT-TCD.02	
	07. Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo (02)		
374.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-KNTC.01	
375.	Giải quyết tố cáo	QT-KNTC.02	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HỒNG CHÂU

Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã Hồng Châu phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với hoạt động quản lý nhà nước

(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Hồng Châu, ngày 18 tháng 9 năm 2026
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ HỒNG CHÂU T.P HẢI PHÒNG

Phạm Quang Hùng